

Số: /NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Xét Tờ trình số..../TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Bắc Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách, ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương tỉnh Bắc Giang năm 2018:

- Tổng thu ngân sách địa phương: 19.805.463.382.454 đồng;
- Tổng chi ngân sách địa phương: 19.180.250.161.128 đồng;
- Bội thu ngân sách địa phương (chi trả nợ gốc vay): 145.575.757.783 đồng
- Kết dư ngân sách địa phương: 479.637.463.543 đồng.

Trong đó:

- + Ngân sách cấp tỉnh : 41.895.257.095 đồng;
- + Ngân sách cấp huyện, thành phố: 345.698.582.161 đồng;
- + Ngân sách xã, phường, thị trấn: 92.043.624.287 đồng.

Điều 2. Xử lý kết dư ngân sách địa phương:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 41.895.257.095 đồng:
 - + Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 20.947.629.000 đồng.
 - + Chuyển ghi thu ngân sách tỉnh năm 2019: 20.947.628.095 đồng.
2. Kết dư ngân sách huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2018 của đơn vị nào thì ghi thu ngân sách năm 2019 của đơn vị đó.

Điều 3. Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVIII, kỳ họp thứ 08 thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND; UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ, VP.UBND tỉnh, VP.Đoàn ĐBQH;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể nhân dân;
- Các cơ quan, ban, ngành trực thuộc Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Viện KSND, TAND; các cơ quan TW đóng trên địa bàn;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, chuyên viên Văn phòng;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2019

Dự thảo

BÁO CÁO TÓM TẮT
Quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

Thực hiện công tác khoá sổ cuối năm và tổng hợp quyết toán thu - chi ngân sách địa phương (NSDP) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách của các ngành và UBND huyện, thành phố có xác nhận của KBNN.

Quyết toán NSDP năm 2018 của tỉnh cụ thể như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu từ nền kinh tế địa phương

Tổng quyết toán thu NSNN năm 2018 từ nền kinh tế địa phương của tỉnh là 9.670,3 tỷ đồng, gồm:

- Thu nội địa 8.739,9 tỷ đồng, bằng 211,4% dự toán Trung ương giao, bằng 172,4% dự toán tỉnh giao và tăng 59% so cùng kỳ; trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa 3.682,5 tỷ đồng, bằng 118,6% dự toán Trung ương và bằng 117,5% dự toán tỉnh giao, tăng 22,4% so cùng kỳ;

- Thu thuế xuất nhập khẩu do Hải quan thu 909,7 tỷ đồng, bằng 70% dự toán Trung ương và tỉnh giao; bằng 91,7% so cùng kỳ.

- Các khoản huy động, đóng góp: 20,5 tỷ đồng.

- Thu hồi vốn của Nhà nước: 0,3 tỷ đồng¹

II. Thu ngân sách địa phương

Quyết toán thu Ngân sách địa phương năm 2018 là 19.805,5 tỷ đồng, bằng 155,5% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 44,9% so với năm 2017. Trong đó:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 8.494,4 tỷ đồng.

2. Thu bổ sung từ Ngân sách trung ương: 8.968,8 tỷ đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối : 6.304,6 tỷ đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu : 2.664,2 tỷ đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 190,9 tỷ đồng. Trong đó:

- Kết dư Ngân sách cấp tỉnh: 53,3 tỷ đồng.

¹Cty cổ phần giấy xuất khẩu Bắc Giang trả nợ gốc: 100 trđ, trả lãi 99 trđ; Công ty cổ phần du lịch Bắc Giang trả lãi: 50 trđ; Cty cổ phần bê tông và XD Bắc Giang trả lãi: 20,5 trđ.

- Kết dư Ngân sách cấp huyện, thành phố: 110,4 tỷ đồng.

- Kết dư Ngân sách xã, phường, thị trấn: 27,1 tỷ đồng.

4. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 38,2 tỷ đồng (các huyện, thành phố trả vốn vay tín dụng ưu đãi,...).

5. Vay lại từ nguồn Chính phủ ngoài nước : 9,9² tỷ đồng

6. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang năm 2018: 2.113,2 tỷ đồng, bao gồm các khoản thu từ các nhiệm vụ chi trong dự toán chi NSDP năm 2017 chưa chi chuyển sang năm 2018 thực hiện.

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quyết toán chi Ngân sách địa phương năm 2018 (Bao gồm cả chi trả nợ gốc các khoản vay của ngân sách địa phương là 19.325,8 tỷ đồng, bằng 151,8% dự toán trung ương giao, bằng 141,4% dự toán tỉnh giao và tăng 34,5% so cùng kỳ. Cụ thể chi ở từng lĩnh vực như sau:

I. Chi đầu tư phát triển

1. Chi đầu tư XDCB: 4.994,2 tỷ đồng (trong đó chương trình MTQG vốn đầu tư 303,6 tỷ đồng), bằng 117,1% dự toán năm, tăng 43,9% so cùng kỳ, chiếm 25,8% tổng chi ngân sách địa phương.

Chi đầu tư XDCB tăng so dự toán giao đầu năm là do bổ sung vốn XDCB trong năm 344,2 tỷ đồng (từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh 10,9 tỷ đồng; từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 333,3 tỷ đồng...); chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 là 1.197,6 tỷ đồng (trong đó dự tạm ứng tại KBNN tỉnh 359,3 tỷ đồng; nguồn vốn XDCB, chương trình MTQG (vốn đầu tư) và vốn TPCP cấp tỉnh chưa thanh toán 67,3 tỷ đồng; nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh 16,5 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, xã 771 tỷ đồng)...

2. Chi đầu tư phát triển khác: 182,7 tỷ đồng (Trích lập quỹ phát triển đất).

II. Chi thường xuyên: 9.661,7 tỷ đồng, bằng 108,8% dự toán năm, tăng 15,1% so cùng kỳ, chiếm 50% tổng chi ngân sách địa phương.

III. Chi nộp ngân sách cấp trên: 80,2 tỷ đồng

Trong đó: Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách TW kinh phí bổ sung có mục tiêu không thuộc đối tượng chuyển nguồn theo quy định của Luật NSNN 36,1 tỷ đồng (gồm kinh phí sự nghiệp môi trường của NSTW thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Yên Dũng và Lục Ngạn: 34,3 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp của Sở Nội vụ: 1,8 tỷ đồng); kinh phí miễn thu thủy lợi phí còn dư 01 tỷ đồng. Ngân sách huyện trả nợ ngân sách tỉnh vốn vay tín dụng ưu đãi 10,6 tỷ

² Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Công lần thứ 2: 9.006.156.200 đồng; dự án CT mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: 917.596.000 đồng

đồng. Còn lại là các khoản nộp ngân sách theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước...

IV. Chi trả nợ gốc tiền vay: 145,6 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh trả nợ Ngân hàng phát triển vốn vay tín dụng ưu đãi 119 tỷ đồng; trả nợ vốn vay dự án hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Cầu Sơn, Cẩm Sơn 20,16 tỷ đồng; dự án Năng lượng nông thôn II: 6,4 tỷ đồng.

V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1,2 tỷ đồng, bằng 100% dự toán năm, chiếm 0,006% tổng chi NSDP.

VI. Chi chuyển nguồn ngân sách địa phương năm 2018 sang năm 2019: 4.260,2 tỷ đồng; tăng 101,6% so với cùng kỳ. Tăng chủ yếu do nguồn vượt thu tiền sử dụng đất của các huyện, thành phố 498,9 tỷ đồng; Chi đầu tư XDCB ngân sách cấp tỉnh được chuyển nguồn sang năm sau theo Luật Đầu tư công tăng 1.094,2 tỷ đồng, trong đó dự tạm ứng XDCB tăng 344,1 tỷ đồng. Cụ thể:

1. *Ngân sách cấp tỉnh:* 2.567,1 tỷ đồng.

2. *Ngân sách cấp huyện, xã:* 1.693,1 tỷ đồng.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2018

I. Ưu điểm

1. Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng và chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc kế hoạch (số 07/KH-UBND ngày 19/01/2018) về triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018; Chỉ thị 04/CT-UBND ngày 06/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, NSNN trên địa bàn tỉnh. Do vậy, thu NSNN năm 2018 đã đạt được kết quả khá... Chi ngân sách thực hiện theo dự toán và tiến độ triển khai, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy nhà nước; an sinh xã hội; đảm bảo nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương như hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn; hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh,...

1.2. Cơ quan thu, các ngành, các cấp đã nỗ lực cố gắng, thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý, chống thất thu ngân sách như: kiểm soát hóa đơn, kẹp chì xăng dầu, thu thuế kinh doanh vận tải, rà soát và tăng mức thuế khoán, thu hồi nợ đọng thuế... thực hiện quyết liệt các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế; đẩy mạnh việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản...

1.3. Công tác hạch toán kế toán và quyết toán NSDP về cơ bản đã phản ánh trung thực tình hình NSDP; các khoản thu, chi NSDP trong năm được hạch toán đầy đủ, đúng nội dung; chi ngân sách đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; hạn chế tối đa bổ sung dự toán; công tác xử lý chi chuyển nguồn thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN.

1.4. Công tác kiểm tra, thanh tra tài chính các đơn vị được tăng cường. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện các hạn chế, khuyết điểm; nâng cao kỷ luật

tài chính đồng thời giúp cho các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật được tốt hơn.

1.5. Các ngành, các cấp, các địa phương và các chủ đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về đầu tư XDCB, khắc phục tình trạng dự án hoàn thành chậm nộp hồ sơ quyết toán, giảm mạnh nợ đọng xây dựng cơ bản.

2. Hạn chế

2.1. Mặc dù thu NSNN trên địa bàn hoàn thành vượt dự toán; nhưng vẫn còn 04 chỉ tiêu thu không đạt dự toán: Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu phí, lệ phí.

2.2. Một số khoản thu chưa có tính bền vững, tốc độ tăng thu chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế; thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nội địa; thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa chưa kịp thời, triệt để; quản lý các nguồn thu tại xã có nơi chưa chặt chẽ. Công tác dự báo, giao dự toán thu chưa sát với thực tế dẫn đến một số khoản thu tăng cao so với dự toán: thu tiền sử dụng đất, tăng 158,3%; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, tăng 216,5%.

2.3. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách ở một số đơn vị chưa nghiêm, thực hiện sau kết luận thanh tra, kiểm toán còn hạn chế.

D. KẾT DƯ VÀ XỬ LÝ KẾT DƯ NSDP NĂM 2018

I. Kết dư ngân sách

- Tổng thu NSDP: 19.805,5 tỷ đồng.
- Tổng chi NSDP (bao gồm cả chi trả nợ gốc): 19.325,8 tỷ đồng.
- Kết dư NSDP: 479,6 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Ngân sách cấp tỉnh: 41,9 tỷ đồng;
 - + Ngân sách cấp huyện, thành phố: 345,7 tỷ đồng;
 - + Ngân sách xã, phường, thị trấn: 92 tỷ đồng.

II. Xử lý kết dư NSDP năm 2018

Căn cứ Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xử lý kết dư NSDP tỉnh Bắc Giang năm 2018 là 484,6 tỷ đồng:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 41,9 tỷ đồng, trong đó:

- Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 20,95 tỷ đồng.
- Chuyển ghi thu ngân sách cấp tỉnh năm 2019: 20,95 tỷ đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố: 345,7 tỷ đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2019 là 345,7 tỷ đồng (số kết dư ngân sách huyện, thành phố nào thì ghi thu cho ngân sách huyện, thành phố đó).

3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 92 tỷ đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn năm 2019: 92 tỷ đồng (số kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn nào thì ghi thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn đó).

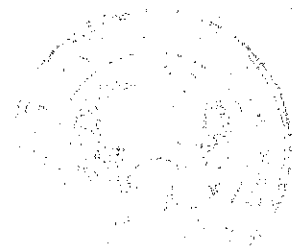
UBND tỉnh báo cáo quyết toán NSDP năm 2018, trình HĐND tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TPKT, TH;
 - + Lưu: VT, KT1 (250).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu Hà





Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO
Quyết toán ngân sách địa phương năm 2018

Thực hiện công tác khóa sổ cuối năm và tổng hợp quyết toán thu - chi ngân sách địa phương (NSDP) theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách của các sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND huyện, thành phố có xác nhận của KBNN.

Quyết toán NSDP năm 2018 tỉnh Bắc Giang như sau:

A. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

I. Thu từ nền kinh tế địa phương

Tổng quyết toán thu NSNN năm 2018 từ nền kinh tế địa phương: 9.670.304.780.675 đồng, gồm:

- Thu nội địa 8.739.853.367.286 đồng, bằng 211,4% dự toán Trung ương giao, bằng 172,4% dự toán tỉnh giao, tăng 59% so cùng kỳ; trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế thì thu nội địa 3.682.471.253.823 đồng, bằng 118,6% dự toán Trung ương giao, bằng 117,5% dự toán tỉnh giao, tăng 22,4% so cùng kỳ;

- Thu thuế xuất nhập khẩu do Hải quan thu 909.661.186.180 đồng, bằng 70% dự toán Trung ương và tỉnh giao, bằng 91,7% so cùng kỳ.

- Các khoản huy động, đóng góp: 20.520.727.209 đồng.

- Thu hồi vốn của Nhà nước: 269.500.000 đồng¹

Chi tiết thu từng lĩnh vực như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương: 390.354.109.378 đồng, bằng 92,9% dự toán năm, tăng 8,3% so cùng kỳ, chiếm 4% tổng thu NSNN, chiếm 4,5% thu nội địa. Thu từ khu vực này không đạt dự toán là do tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn; công tác đánh giá, dự báo, xây dựng và giao dự toán chưa sát: Trung ương giao dự toán năm 2018 là 420 tỷ đồng, tăng 16,6% so với dự kiến thực hiện năm 2017 (390 tỷ đồng), nhưng thực tế số thực hiện cả năm 2017 chỉ đạt 360 tỷ đồng, bằng 83,9% dự toán (hụt 30 tỷ đồng so dự kiến); chưa kể, số thu từ khu vực này, nhiều năm cơ bản không tăng trưởng.

¹Cty cổ phần giấy xuất khẩu Bắc Giang trả nợ gốc: 100 trđ, trả lãi 99 trđ; Công ty cổ phần du lịch Bắc Giang trả lãi: 50 trđ; Cty cổ phần bê tông và XD Bắc Giang trả lãi: 20,5 trđ.

2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 95.397.354.781 đồng, bằng 90,9% dự toán năm, bằng 90,9% năm 2017; chiếm 1,0% tổng thu NSNN, chiếm 1,1% thu nội địa. Số thu từ khu vực này giảm là do: Công ty cổ phần May Bắc Giang thực hiện chia tách thành 3 doanh nghiệp mới và số thu nộp ngân sách chuyển sang khu vực doanh nghiệp công thương nghiệp- dịch vụ ngoài quốc doanh.

3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 629.417.681.050 đồng, bằng 97% dự toán năm, tăng 21,5% so với năm 2017, chiếm 6,5% tổng thu NSNN, chiếm 7,2% thu nội địa. Nguyên nhân tăng so với cùng kỳ:

- 02 doanh nghiệp thành lập trong năm 2017 thuộc diện được hưởng ưu đãi miễn thuế TNDN, doanh nghiệp lựa chọn miễn thuế từ năm 2018, nên sau quyết toán thuế TNDN năm 2017 phát sinh số nộp ngân sách vào đầu năm 2018: Công ty TNHH S-Connect BG Vina, nộp 21,6 tỷ đồng; Công ty TNHH MPLUC Hà Nội, nộp 12 tỷ đồng.

- Một số doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả và hết thời gian hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế nên có số nộp thuế TNDN tăng, như: Công ty TNHH Basf Việt Nam-CN Bắc Giang, nộp 18 tỷ đồng, TNHH Fuhong, nộp 13,5 tỷ đồng; Công ty TNHH Hosiden Việt Nam, nộp 12,6 tỷ đồng, Công ty TNHH Jeil-Tech Vina, nộp 7,4 tỷ đồng, Công ty TNHH Si FLEX Việt Nam, nộp 5,8 tỷ đồng.

4. Thuế công thương nghiệp - dịch vụ ngoài quốc doanh: 725.340.968.165 đồng, bằng 100% dự toán năm, tăng 27,8% so với năm 2017, chiếm 7,5% tổng thu NSNN, chiếm 8,3% thu nội địa. Hầu hết các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ và vừa, hoạt động sản xuất kinh doanh chưa có đột biến lớn.

5. Thu tiền sử dụng đất: 4.920.544.963.440 đồng, bằng 258,3% dự toán năm, tăng 100% so với năm 2017, chiếm 50,9% tổng thu NSNN, chiếm 56,3% thu nội địa. Nguyên nhân tăng thu: Thị trường bất động sản trên địa bàn sôi động hơn, nhiều dự án khu dân cư đô thị được triển khai thực hiện, kết quả các phiên đấu giá quyền sử dụng đất được người dân tham gia và giá trúng khá cao so giá khởi điểm, tạo nguồn thu lớn cho ngân sách.

6. Thuế thu nhập cá nhân: 455.795.682.440 đồng, bằng 124,9% dự toán năm, tăng 47,4% so với năm 2017, chiếm 4,7% tổng thu NSNN, chiếm 5,2% thu nội địa. Nguyên nhân tăng là do một số đơn vị thanh toán tiền thưởng và lợi nhuận được chia dịp cuối năm 2017 tăng (kê khai quyết toán nộp ngân sách vào đầu năm 2018), như: Công ty TNHH HANA Kovi Việt Nam, nộp 3,9 tỷ đồng; Công ty TNHH Haem Vi na, nộp 1,3 tỷ đồng; Công ty TNHH Việt Thắng, nộp 1,9 tỷ đồng; Công ty CP May XK Hà Phong, nộp 2,2 tỷ đồng,...; một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hoạt động có hiệu quả đã thu hút thêm các chuyên gia nước ngoài đến làm việc trên địa bàn tỉnh, các đối tượng lao động này có số nộp thuế thu nhập cá nhân khá cao.

7. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 11.572.965.153 đồng, bằng 115,7% dự toán năm, tăng 0,9% so năm 2017, chiếm 0,1% tổng thu NSNN và thu nội địa. Số thu tăng do gia tăng quỹ đất ở từ các dự án khu dân cư mới.

8. Thu tiền thuê đất: 205.743.964.578 đồng, bằng 316,5% dự toán năm, bằng 85,6% so với năm 2017, chiếm 2,1% tổng thu NSNN trên địa bàn, chiếm 2,4% thu nội địa. Nguyên nhân tăng chủ yếu do một số đơn vị nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, như: Công ty TNHH DYM Vina, nộp 11,2 tỷ đồng; Công ty CP QNK Bắc Giang, nộp 9,3 tỷ đồng; HTX Đức Thắng, nộp 4,6 tỷ đồng; Công ty TNHH Thương mại Bình Ánh, nộp 3,3 tỷ đồng,...

Nếu loại trừ số thu tiền thuê đất một lần (85 tỷ đồng), thu tiền thuê đất 120,7 tỷ đồng, bằng 185,7% dự toán năm.

9. Thu xổ số kiến thiết: 28.878.227.321 đồng, bằng 115,5% dự toán năm, tăng 31,1% so với năm 2017, chiếm 0,3% tổng thu NSNN và thu nội địa. Nguyên nhân tăng do Công ty TNHH một thành viên Xổ số điện toán Việt Nam tại Bắc Giang đi vào hoạt động, năm 2018 ước nộp ngân sách 7,5 tỷ đồng.

10. Thuế bảo vệ môi trường: 259.837.195.218 đồng, bằng 118,1% dự toán năm, tăng 8,9% so với năm 2017, chiếm 2,7% tổng thu NSNN, chiếm 3,0% thu nội địa. Nguyên nhân tăng do UBND tỉnh chỉ đạo các ngành quyết liệt thu thuế bảo vệ môi trường ngay từ khâu cấp phép, thực hiện giải pháp kiểm soát lưu lượng xăng dầu tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn; Công ty Xăng dầu Bình Minh hoạt động từ tháng 10 năm 2017, sang năm 2018 có số nộp ngân sách 25 tỷ đồng.

11. Thu phí, lệ phí: 98.831.577.677 đồng, bằng 72,7% dự toán năm, bằng 84,8% so với năm 2017, chiếm 1,0% tổng thu NSNN, chiếm 1,1% thu nội địa. Nguyên nhân giảm do năm 2017, một số xã có phí dò, bến bãi, phí chợ đã đấu thầu và nộp ngân sách một lần, như: xã Tiên Sơn, nộp 500 triệu đồng; xã Vân Hà, nộp 200 triệu đồng; thị trấn Nénh, nộp 500 triệu đồng,... và một số loại phí chuyển sang thực hiện theo cơ chế giá.

12. Thu lệ phí trước bạ: 407.011.502.105 đồng, bằng 153,6% dự toán năm, tăng 53,8% so với năm 2017, chiếm 4,2% tổng thu NSNN, chiếm 4,7% thu nội địa. Nguyên nhân tăng do chính sách thuế nhập khẩu từ 01/01/2018 thay đổi đã thúc đẩy thị trường ô tô sôi động hơn, người dân trong tỉnh mua sắm phương tiện giao thông tăng cao so với các năm trước.

13. Thu khác ngân sách: 310.715.288.598 đồng, bằng 239% dự toán năm, tăng 60,2% so với năm 2017, chiếm 3,2% tổng thu NSNN, chiếm 3,6% thu nội địa. Số thu lĩnh vực này tăng chủ yếu do thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (93,1 tỷ đồng) theo Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 của HĐND tỉnh.

14. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 36.430.296.220 đồng, đạt 145,7% dự toán năm, tăng 15,8% so với năm 2017. Nguyên nhân tăng là do có các ngành, các cấp tăng cường phối hợp trong quản lý ngay từ khâu cấp phép khai thác.

15. Thu cố định tại xã: 56.002.328.820 đồng, bằng 280% dự toán năm, tăng 20,4% so với năm 2017. Trong đó: Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất 32,6 tỷ đồng, thu hồi các khoản theo kết luận của thanh tra, kiểm toán 1,3 tỷ đồng. Nếu loại trừ các khoản thu này, thu tại xã 22 tỷ đồng, bằng 110% dự toán.

16. Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế: 107.959.192.702 đồng, bằng 3.125,9% dự toán năm, trong đó có 100 tỷ đồng khoản thu hồi vốn ngân sách địa phương đã cấp cho Quỹ Phát triển đất để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh. Nếu loại khoản thu này, thì thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 7,9 tỷ đồng, bằng 225,8% dự toán.

17. Thuế sử dụng đất nông nghiệp: 20.339.640 đồng.

II. Thu ngân sách địa phương

Quyết toán thu NSDP năm 2018 là 19.805.463.382.454 đồng, bằng 155,5% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 44,9% so với năm 2017. Trong đó:

1. Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp: 8.494.398.698.996 đồng.

2. Thu bổ sung từ Ngân sách trung ương: 8.968.818.559.296 đồng, gồm:

- Thu bổ sung cân đối : 6.304.621.000.000 đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu : 2.664.197.559.296 đồng.

3. Thu kết dư ngân sách năm trước: 190.853.017.820 đồng. Trong đó:

- Kết dư Ngân sách cấp tỉnh: 53.294.451.106 đồng.

- Kết dư Ngân sách cấp huyện, thành phố: 110.408.648.278 đồng.

- Kết dư Ngân sách xã, phường, thị trấn: 27.149.918.436 đồng.

4. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 38.154.676.849 đồng (các huyện, thành phố trả vốn vay tín dụng ưu đãi,...).

5. Vay lại từ nguồn Chính phủ ngoài nước : 9.923.752.200² đồng

6. Thu chuyển nguồn ngân sách năm 2017 sang năm 2018: 2.113.238.429.493 đồng, bao gồm các khoản thu từ các nhiệm vụ chỉ trong dự toán chi NSDP năm 2017 chưa chi chuyển sang năm 2018 thực hiện:

6.1. Ngân sách cấp tỉnh: 960.665.618.751 đồng. Trong đó:

Kinh phí chi đầu tư XD CB, chương trình MTQG (vốn đầu tư) và vốn TPCP 67,3 tỷ đồng; Dự tạm ứng XD CB 359,3 tỷ đồng; kinh phí chi thường xuyên 87,1 tỷ đồng; kinh phí TW bổ sung có mục tiêu chưa phân bổ 127,3 tỷ đồng (Kinh phí chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động 7,9 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi 6,7 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 55,4 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chi trả học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho người khuyết tật 9,5 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 19,3 tỷ đồng; kinh phí bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/ND-CP 14,3 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế 4,9 tỷ đồng...); nguồn vượt thu ngân sách cấp tỉnh năm 2017: 48,4 tỷ đồng (trong đó vượt thu tiền sử dụng đất 16,5 tỷ đồng); nguồn làm lương 93,4 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 50,4 tỷ đồng; nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh 114,6 tỷ đồng...

6.2. Ngân sách cấp huyện, xã: 1.152.572.810.742 đồng

+ Chi đầu tư XD CB: 771 tỷ đồng tăng (Trong đó: nguồn vượt thu tiền sử dụng đất năm 2017 chuyển nguồn sang năm 2018: 634,6 tỷ đồng)

² Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Công lần thứ 2: 9.006.156.200 đồng; dự án CT mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả: 917.596.000 đồng

+ Chi thường xuyên 157,9 tỷ đồng. Trong đó: Sự nghiệp kinh tế 35,5 tỷ đồng (Kinh phí miễn thu thủy lợi phí 7,1 tỷ đồng; kinh phí dồn điền đổi thửa và canh đồng mẫu 5,2 tỷ đồng; kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa 5,9 tỷ đồng...); Sự nghiệp giáo dục 39,6 tỷ đồng (kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 2,2 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách học bổng và hỗ trợ phương tiện đi lại cho người khuyết tật 3,2 tỷ đồng; tiền ăn trưa trẻ 3-5 tuổi 1,1 tỷ đồng...); Chi đảm bảo xã hội 13,8 tỷ đồng (KP hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 4,6 tỷ đồng; kinh phí thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội 4,6 tỷ đồng)...

+ Nguồn làm lương 155,2 tỷ đồng;

+ Nguồn vượt thu ngân sách 25,8 tỷ đồng;

+ Chương trình MTQG 18 tỷ đồng...

B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Quyết toán chi NSDP năm 2018 (Bao gồm cả chi trả nợ gốc các khoản vay của NSDP) là 19.325.825.918.911 đồng, bằng 151,8% dự toán trung ương giao, bằng 141,4% dự toán tỉnh giao, tăng 34,5% so cùng kỳ. Chi ở từng lĩnh vực như sau:

I. Chi đầu tư phát triển

1. Chi đầu tư XD CB: 4.994.220.719.888 đồng (trong đó chương trình MTQG vốn đầu tư 303.621.531.000 đồng), bằng 117,1% dự toán năm, tăng 43,9% so cùng kỳ, chiếm 25,8% tổng chi NSDP.

Chi đầu tư XD CB tăng so dự toán giao đầu năm là do bổ sung vốn XD CB trong năm 344,2 tỷ đồng (từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh 10,9 tỷ đồng; từ nguồn vượt thu tiền sử dụng đất 333,3 tỷ đồng...); chi chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 là 1.197,6 tỷ đồng (trong đó dự ứng tại KBNN tỉnh 359,3 tỷ đồng; nguồn vốn XD CB, chương trình MTQG (vốn đầu tư) và vốn TPCP cấp tỉnh chưa thanh toán 67,3 tỷ đồng; nguồn vượt thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh 16,5 tỷ đồng; ngân sách cấp huyện, xã 771 tỷ đồng)...

2. Chi đầu tư phát triển khác: 182.720.000.000 đồng (Trích lập quỹ phát triển đất).

II. Chi thường xuyên: 9.661.725.258.993 đồng, bằng 108,8% dự toán năm, tăng 15,1% so cùng kỳ, chiếm 50% tổng chi NSDP. Chi ở từng lĩnh vực như sau:

1. Chi quốc phòng: 200.968.806.126 đồng, bằng 118,8% dự toán năm, tăng 14,7% so cùng kỳ.

2. Chi an ninh: 67.461.007.820 đồng, bằng 204,8% dự toán năm, tăng 18,8% so cùng kỳ. Chi an ninh tăng so dự toán do khoản chi lương, phụ cấp của Công an xã đầu năm được giao dự toán ở chi Quản lý hành chính nhưng khi quyết toán, một số xã lại hạch toán vào chi an ninh.

3. Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 4.011.390.811.067 đồng, bằng 98,8% dự toán năm, tăng 7,3% so cùng kỳ, chiếm 20,8% tổng chi NSDP; chi SN giáo dục không đạt dự toán do trong năm kinh phí được giao tự chủ các đơn vị chưa thực hiện chuyển sang năm sau 30 tỷ đồng.

4. Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ: 25.758.506.987 đồng, bằng 98,9% dự toán năm, tăng 11,2% so cùng kỳ, chiếm 0,13% tổng chi NSDP. Chi lĩnh vực này không đạt dự toán do trong năm kinh phí thực hiện các đề tài, dự án khoa học công nghệ chưa thực hiện chuyển sang năm sau 8,98 tỷ đồng.

5. Chi sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình: 1.199.497.978.821 đồng, bằng 117,7% dự toán năm, tăng 34,8% so cùng kỳ, chiếm 6,2% tổng chi NSDP.

Chi sự nghiệp y tế tăng do trong năm Trung ương bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách 188,4 tỷ đồng....

6. Chi sự nghiệp Văn hoá thông tin: 126.221.154.865 đồng, đạt 145,6% dự toán năm, tăng 19,7% so cùng kỳ, chiếm 0,65% tổng chi NSDP.

7. Chi sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình: 58.542.559.829 đồng, bằng 98,2% dự toán năm, bằng 103% so cùng kỳ, chiếm 0,3% tổng chi NSDP.

8. Chi sự nghiệp Thể dục thể thao: 17.686.344.600 đồng, bằng 91,4% dự toán năm, bằng 59% so cùng kỳ, chiếm 0,09% tổng chi NSDP.

9. Chi sự nghiệp Môi trường: 101.904.077.871 đồng, đạt 100% dự toán năm, tăng 16,2% so cùng kỳ, chiếm 0,53% tổng chi NSDP.

10. Chi sự nghiệp kinh tế: 1.351.696.347.593 đồng, bằng 119,5% dự toán năm, tăng 34,6% so cùng kỳ, chiếm 7% tổng chi NSDP. Chi sự nghiệp kinh tế tăng do trong năm Trung ương bổ sung 33,4 tỷ đồng (Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ 12,3 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ 8,8 tỷ đồng; kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 12,3 tỷ đồng,...).

11. Chi quản lý hành chính: 1.841.553.479.699 đồng, bằng 115,9% dự toán năm, tăng 7% so cùng kỳ, chiếm 9,5% tổng chi NSDP.

Chi quản lý hành chính tăng do bổ sung kinh phí tăng mức lương cơ sở theo Nghị định 72/2018/NĐ-CP 37,5 tỷ đồng; kinh phí tinh giản biên chế và nghỉ hưu trước tuổi 5 tỷ đồng,...

12. Chi đảm bảo xã hội: 591.406.262.012 đồng, bằng 108,3% dự toán năm, tăng 13,5% so cùng kỳ, chiếm 3,06% tổng chi NSDP. Số chi tăng so dự toán và cùng kỳ do kinh phí chuyển nguồn năm trước sang 33,6 tỷ đồng (kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 19,3 tỷ đồng; kinh phí bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP 14,3 tỷ đồng)....

13. Chi khác ngân sách: 67.637.921.703 đồng, bằng 176,3% dự toán. Trong đó: Chuyển vốn Ngân hàng CSXH cho người nghèo vay 14,2 tỷ đồng; Hỗ trợ xây dựng doanh trại Ban CHQS huyện 10 tỷ đồng, Hỗ trợ xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện 2 tỷ đồng. Nếu loại trừ các khoản trên thì chi khác ngân sách là 41.422.921.703 đồng, bằng 107,8% dự toán, tăng 5,6% so cùng kỳ.

III. Chi nộp ngân sách cấp trên: 80.198.143.049 đồng

Trong đó: Ngân sách tỉnh nộp trả ngân sách TW kinh phí bổ sung có mục tiêu không thuộc đối tượng chuyển nguồn theo quy định của Luật NSNN 36,1 tỷ đồng (gồm kinh phí sự nghiệp môi trường của NSTW thực hiện dự án cải tạo,

nâng cấp bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện Yên Dũng và Lục Ngạn: 34.325.481.000 đồng; Kinh phí thực hiện dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp của Sở Nội vụ: 1.811.545.000 đồng); kinh phí miễn thu thủy lợi phí còn dư 01 tỷ đồng. Ngân sách huyện trả nợ ngân sách tỉnh vốn vay tín dụng ưu đãi 10,6 tỷ đồng. Còn lại là các khoản nộp ngân sách theo kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước...

IV. Chi trả nợ gốc tiền vay: 145.575.757.783 đồng. Trong đó: Ngân sách tỉnh trả nợ Ngân hàng phát triển vốn vay tín dụng ưu đãi 119 tỷ đồng; trả nợ vốn vay dự án hiện đại hóa hệ thống thủy lợi Cầu Sơn, Cẩm Sơn 20,16 tỷ đồng; dự án Năng lượng nông thôn II: 6,4 tỷ đồng.

V. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.200.000.000 đồng, bằng 100% dự toán năm, chiếm 0,006% tổng chi NSDP.

VI. Chi chuyển nguồn NSDP năm 2018 sang năm 2019: 4.260.186.039.198 đồng; tăng 101,6% so với cùng kỳ. Tăng chủ yếu do nguồn vượt thu tiền sử dụng đất của các huyện, thành phố 498,9 tỷ đồng; Chi đầu tư XDCB ngân sách cấp tỉnh được chuyển nguồn sang năm sau theo Luật Đầu tư công tăng 1.094,2 tỷ đồng, trong đó dư tạm ứng XDCB tăng 344,1 tỷ đồng.

1. Ngân sách cấp tỉnh: 2.567.102.648.753 đồng. Trong đó:

Kinh phí chi đầu tư XDCB và chương trình MTQG (vốn đầu tư) 817,5 tỷ đồng; Dư tạm ứng XDCB 703,4 tỷ đồng; kinh phí chi thường xuyên 147 tỷ đồng; kinh phí TW bổ sung có mục tiêu chưa phân bổ 78,7 tỷ đồng (Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 16,1 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế 14 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 10,9 tỷ đồng; kinh phí mua thẻ BHYT và hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng chính sách 9,6 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội 9,5 tỷ đồng...); nguồn vượt thu điều tiết ngân sách cấp tỉnh 392,2 tỷ đồng (trong đó vượt thu tiền sử dụng đất 191,7 tỷ đồng); nguồn làm lương 251,9 tỷ đồng; kinh phí tự chủ các đơn vị 59,7 tỷ đồng; nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh 74 tỷ đồng...

2. Ngân sách cấp huyện, xã: 1.693.083.390.445 đồng. Trong đó: Chi đầu tư XDCB 1.295,6 tỷ đồng (bao gồm tiền sử dụng đất 958,3 tỷ đồng); chi thường xuyên 151 tỷ đồng (kinh phí tự chủ các đơn vị 21,6 tỷ đồng; kinh phí miễn thu thủy lợi phí 14,9 tỷ đồng; kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội 6,7 tỷ đồng; kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập 5,6 tỷ đồng; kinh phí đền điền đổi thửa và cánh đồng mẫu 4,8 tỷ đồng,...); nguồn làm lương 166,8 tỷ đồng...

*** Chi tiết từng huyện, TP thực hiện chi chuyển nguồn:** TP Bắc Giang 517,7 tỷ đồng; Sơn Động 63,6 tỷ đồng; Lục Ngạn 118,1 tỷ đồng; Lục Nam 122,4 tỷ đồng; Yên Thế 40,9 tỷ đồng; Tân Yên 107,3 tỷ đồng; Việt Yên 243,1 tỷ đồng; Yên Dũng 230,3 tỷ đồng; Lạng Giang 171,2 tỷ đồng; Hiệp Hòa 78,3 tỷ đồng.

C. ĐÁNH GIÁ CHUNG QUYẾT TOÁN NSDP NĂM 2018

I. Ưu điểm

1. Ngay từ đầu năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng và chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai thực hiện nghiêm túc kế hoạch (số 07/KH-UBND ngày

19/01/2018) về triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2018 của Chính phủ và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018; Chỉ thị 04/CT-UBND ngày 06/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, NSNN trên địa bàn tỉnh. Do vậy, thu NSNN năm 2018 đã đạt được kết quả khá... Chi ngân sách thực hiện theo dự toán và tiến độ triển khai, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, hoạt động của bộ máy nhà nước; an sinh xã hội; đảm bảo nguồn để thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương như hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn; hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng theo Nghị quyết của HĐND tỉnh,...

1.2. Cơ quan thu, các ngành, các cấp đã nỗ lực cố gắng, thực hiện đồng bộ các biện pháp quản lý, chống thất thu ngân sách như: kiểm soát hóa đơn, kẹp chì xăng dầu, thu thuế kinh doanh vận tải, rà soát và tăng mức thuế khoán, thu hồi nợ đọng thuế... thực hiện quyết liệt các biện pháp thu hồi nợ đọng thuế; đẩy mạnh việc xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản...

1.3. Công tác hạch toán kế toán và quyết toán NSDP về cơ bản đã phản ánh trung thực tình hình NSDP; các khoản thu, chi NSDP trong năm được hạch toán đầy đủ, đúng nội dung; chi ngân sách đảm bảo theo tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; hạn chế tối đa bổ sung dự toán; công tác xử lý chi chuyển nguồn thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN.

1.4. Công tác kiểm tra, thanh tra tài chính các đơn vị được tăng cường. Qua kiểm tra đã kịp thời phát hiện các hạn chế, khuyết điểm; nâng cao kỷ luật tài chính đồng thời giúp cho các cơ quan, đơn vị quản lý chi tiêu, sử dụng tài chính ngân sách theo luật được tốt hơn.

1.5. Các ngành, các cấp, các địa phương và các chủ đầu tư đã có nhiều nỗ lực trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước về đầu tư XD CB, khắc phục tình trạng dự án hoàn thành chậm nộp hồ sơ quyết toán, giảm mạnh nợ đọng xây dựng cơ bản.

2. Hạn chế

2.1. Mặc dù thu NSNN trên địa bàn hoàn thành vượt dự toán; nhưng vẫn còn 04 chỉ tiêu thu không đạt dự toán: Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu phí, lệ phí.

2.2. Một số khoản thu chưa có tính bền vững, tốc độ tăng thu chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế; thu tiền sử dụng đất chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nội địa; thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa chưa kịp thời, triệt để; quản lý các nguồn thu tại xã có nơi chưa chặt chẽ. Công tác dự báo, giao dự toán thu chưa sát với thực tế dẫn đến một số khoản thu tăng cao so với dự toán: thu tiền sử dụng đất, tăng 158,3%; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, tăng 216,5%.

2.3. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong quản lý, sử dụng tài chính ngân sách ở một số đơn vị chưa nghiêm, thực hiện sau kết luận thanh tra, kiểm toán còn hạn chế.

D. KẾT DƯ VÀ XỬ LÝ KẾT DƯ NSDP NĂM 2018

I. Kết dư ngân sách

- Tổng thu NSDP: 19.805.463.382.454 đồng.
- Tổng chi NSDP (bao gồm cả chi trả nợ gốc): 19.325.825.918.911 đồng.
- Kết dư NSDP: 479.637.463.543 đồng. Trong đó:
 - + Ngân sách cấp tỉnh: 41.895.257.095 đồng;
 - + Ngân sách cấp huyện, thành phố: 345.698.582.161 đồng;
 - + Ngân sách xã, phường, thị trấn 92.043.624.287 đồng.

II. Xử lý kết dư NSDP năm 2018

Căn cứ Điều 72 Luật NSNN năm 2015, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh xử lý kết dư NSDP tỉnh Bắc Giang năm 2018 là 479.637.463.543 đồng:

1. Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 41.895.257.095 đồng, trong đó:

- Chuyển bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 20.947.629.000 đồng.
- Chuyển ghi thu ngân sách cấp tỉnh năm 2019: 20.947.628.095 đồng.

2. Kết dư ngân sách cấp huyện, thành phố: 345.698.582.161 đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp huyện, thành phố năm 2019 là 345.698.582.161 đồng (số kết dư ngân sách huyện, thành phố nào thì ghi thu cho ngân sách huyện, thành phố đó).

3. Kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn: 92.043.624.287 đồng.

Chuyển ghi thu ngân sách cấp xã, phường, thị trấn năm 2019: 92.043.624.287 đồng (số kết dư ngân sách xã, phường, thị trấn nào thì ghi thu cho ngân sách xã, phường, thị trấn đó).

UBND tỉnh báo cáo quyết toán NSDP năm 2018, trình HĐND tỉnh xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP, TPKT, TH;
 - + Lưu: VT, KT1 (250).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu Hà

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

21.11

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2018		QUYẾT TOÁN NĂM 2018	So sánh (%)	
		TW GIAO	HNND QĐ		4=3/1	5=3/2
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn ngân sách địa phương	12.734.266.000.000	13.669.266.000.000	19.805.463.382.454	155,5	144,9
I	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	3.919.900.000.000	4.854.900.000.000	8.494.398.698.996	216,7	175,0
	- Các khoản thu NSDP hưởng theo tỷ lệ	1.714.220.000.000	2.619.220.000.000	2.299.846.865.563		
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2.205.680.000.000	2.235.680.000.000	6.194.551.833.433		
II	Bổ sung từ ngân sách TW	8.814.366.000.000	8.814.366.000.000	8.968.818.559.296	101,8	101,8
	-Bổ sung cân đối	6.282.444.000.000	6.282.444.000.000	6.304.621.000.000	100,4	100,4
	-Bổ sung có mục tiêu	2.531.922.000.000	2.531.922.000.000	2.664.197.559.296	105,2	105,2
III	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên			38.154.676.849		
IV	Thu chuyển nguồn			2.113.238.429.493		
V	Thu kết dư			190.853.017.820		
B	Chi ngân sách địa phương	12.734.266.000.000	13.552.007.000.000	19.180.250.161.128	150,6	141,5
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.224.521.000.000	11.042.262.000.000	14.501.648.042.070		
1	Chi đầu tư phát triển	1.646.480.000.000	2.434.221.000.000	4.873.319.188.888	296,0	200,2
2	Chi thường xuyên	8.369.551.000.000	8.382.808.000.000	9.548.547.510.133	114,1	113,9
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	2.800.000.000	2.800.000.000	-		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TCĐP	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	100,0	100,0
5	Dự phòng	204.490.000.000	221.233.000.000	-	-	-
6	Chi nộp ngân sách cấp trên			78.581.343.049	#DIV/0!	#DIV/0!
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.509.745.000.000	2.509.745.000.000	418.416.079.860	16,7	16,7
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
1	(Vốn đầu tư và vốn SN)	330.995.000.000	330.995.000.000	418.416.079.860	126,4	126,4
	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (đã phân bổ vào các lĩnh vực chi đầu tư và thường xuyên)	2.178.750.000.000	2.178.750.000.000	-	-	-
2						
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			4.260.186.039.198		
C	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP		117.259.000.000	145.575.757.783	#DIV/0!	124,1
D	Chi trả nợ gốc NSDP		117.259.000.000	145.575.757.783	#DIV/0!	124,1
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		-	-		
	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		117.259.000.000	145.575.757.783	#DIV/0!	124,1
II	Tổng mức vay của NSDP	137.400.000.000	137.400.000.000	9.923.752.200		
I	Vay để bù đắp bội chi			-		
II	Vay để trả nợ gốc	97.000.000.000	97.000.000.000	-		
III	Vay lại của Chính phủ	40.400.000.000	40.400.000.000	9.923.752.200		
G	Tổng mức dư nợ vay cuối năm của NSDP			365.785.000.000		

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

21.11

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh (QTD/T)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10	10=12
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	14.247.866.000.000	15.182.866.000.000	28.454.024.631.398	1.222.971.859.879	27.231.052.771.519	13.654.980.467.032	10.375.381.988.380	3.200.690.316.107	199,7	187,4
1	Thu nội địa	5.433.300.000.000	6.368.500.000.000	9.670.304.780.675	1.185.829.833.879	8.484.474.946.796	3.648.049.563.377	3.830.400.660.054	1.006.024.723.365	178,0	151,8
1.1	Thu từ khu vực ĐNNV do Trung ương quản lý	4.133.600.000.000	5.068.500.000.000	8.739.833.367.286	276.168.647.699	8.463.684.719.587	3.647.780.063.377	3.826.922.392.054	988.982.264.156	211,4	172,4
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng	420.000.000.000	420.000.000.000	390.354.109.378	-	390.354.109.378	390.354.109.378	-	-	92,9	92,9
1.1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	324.000.000.000	324.000.000.000	284.650.134.331	-	284.650.134.331	284.650.134.331	-	-	87,9	87,9
1.1.3	Thuế tiêu thu đặc biệt	12.000.000.000	12.000.000.000	10.412.220.828	-	10.412.220.828	10.412.220.828	-	-	86,8	86,8
1.4	Thuế tài nguyên	84.000.000.000	84.000.000.000	95.291.754.219	-	95.291.754.219	95.291.754.219	-	-	113,4	113,4
2	Thu từ khu vực ĐNNV do địa phương quản lý	105.000.000.000	105.000.000.000	95.397.354.791	-	95.397.354.791	95.397.354.791	18.116.650	-	90,9	90,9
2.1	Thuế giá trị gia tăng	61.900.000.000	61.900.000.000	42.890.318.581	-	42.890.318.581	42.884.890.831	5.427.750	-	69,3	69,3
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.000.000.000	42.000.000.000	41.453.285.080	-	41.453.285.080	41.440.596.180	12.688.900	-	98,7	98,7
2.3	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	10.142.400.579	-	10.142.400.579	10.142.400.579	-	-	-	-
2.4	Thuế tài nguyên	1.100.000.000	1.100.000.000	911.350.541	-	911.350.541	911.350.541	-	-	82,9	82,9
3	Thu từ khu vực ĐN có vốn đầu tư nước ngoài	629.000.000.000	649.000.000.000	629.417.681.050	-	629.417.681.050	629.017.681.050	-	-	100,1	97,0
3.1	Thuế giá trị gia tăng	199.780.000.000	219.780.000.000	184.067.725.156	-	184.067.725.156	184.067.725.156	-	-	92,1	83,8
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	419.000.000.000	419.000.000.000	445.018.194.850	-	445.018.194.850	445.018.194.850	-	-	106,2	106,2
3.3	Thuế tiêu thu đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Thuế tài nguyên	220.000.000	220.000.000	331.761.044	-	331.761.044	331.761.044	-	-	150,8	150,8
3.5	Tiền thuế một lần, một nước	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	725.000.000.000	725.000.000.000	725.340.968.165	85.151.711	725.255.816.454	-	681.509.240.420	43.746.576.034	100,0	100,0
4.1	Thuế giá trị gia tăng	567.000.000.000	567.000.000.000	537.705.498.290	-	537.705.498.290	-	493.964.721.021	43.740.777.269	94,8	94,8
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.000.000.000	124.000.000.000	157.411.279.826	-	157.411.279.826	-	157.405.481.061	5.798.765	126,9	126,9
4.3	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.100.000.000	1.100.000.000	5.280.133.062	85.151.711	5.194.981.351	-	5.194.981.351	-	480,0	480,0
4.4	Thuế tài nguyên	32.900.000.000	32.900.000.000	24.944.056.987	-	24.944.056.987	-	24.944.056.987	-	75,8	75,8
5	Lệ phí trước bạ	265.000.000.000	265.000.000.000	407.011.502.105	-	407.011.502.105	-	365.260.412.839	43.751.089.246	153,6	153,6
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	20.339.640	-	20.339.640	-	20.339.640	-	-	-
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10.000.000.000	10.000.000.000	11.572.965.153	-	11.572.965.153	-	1.860.021.907	9.712.943.246	115,7	115,7
8	Thuế thu nhập cá nhân	365.000.000.000	365.000.000.000	455.795.682.440	-	455.795.682.440	363.013.777.139	26.862.263.127	65.919.642.174	124,9	124,9
9	Thuế bảo vệ môi trường	210.000.000.000	220.000.000.000	259.837.195.218	144.655.803.167	115.181.392.051	115.181.392.051	-	-	123,7	118,1
	Trong đó: -Thu về hàng hóa nhập khẩu	120.100.000.000	120.100.000.000	144.655.803.167	-	-	-	-	-	120,4	120,4
	-Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	89.900.000.000	99.900.000.000	115.181.392.051	-	115.181.392.051	115.181.392.051	-	-	128,1	115,3
10	Phí, lệ phí	136.000.000.000	136.000.000.000	98.831.577.677	23.292.091.527	75.539.486.150	16.567.580.024	19.629.480.224	39.342.425.902	72,7	72,7

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách						So sánh QTD/T (%)	
		Cấp trên giáo	UBND quyết định		Thu NS TW	NSDP	Chia ra			Cấp trên giáo	UBND quyết định	
							Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã			
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=3+1	10=9+2	
	Bao gồm: -Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	22.000.000.000	22.000.000.000	33.419.875.947	23.292.091.527	10.127.784.420	21.702.780	4.708.735.260	5.397.346.380	151,9	151,9	
	-Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	114.000.000.000	114.000.000.000	65.411.701.730	-	65.411.701.730	16.545.877.244	14.920.744.964	33.945.079.522	57,4	57,4	
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	18.000.000.000	18.000.000.000	16.023.956.192	-	16.023.956.192	-	8.026.195.089	7.997.761.103	89,0	89,0	
11	Trên cơ sở dự kiến	1.000.000.000.000	1.905.000.000.000	4.920.544.693.440	-	4.920.544.693.440	1.558.176.927.777	2.637.148.017.317	725.219.748.346	492,1	258,3	
	Trong đó: -Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TV quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	-Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	1.000.000.000.000	1.905.000.000.000	4.920.544.693.440	-	4.920.544.693.440	1.558.176.927.777	2.637.148.017.317	725.219.748.346	492,1	258,3	
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	65.000.000.000	65.000.000.000	205.743.964.578	-	205.743.964.578	169.673.777.709	36.070.186.869	-	316,5	316,5	
13	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: -Do trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	-Do địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
14	Thu từ bán tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: - Do trung ương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	-Do địa phương xử lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16	Thu khác ngoài sách	130.000.000.000	130.000.000.000	310.715.288.598	91.887.703.194	218.827.585.404	166.214.775.195	52.612.810.209	-	239,0	239,0	
16.1	Thu tiền phạt chậm nộp	-	-	26.549.538.871	961.910.828	25.587.628.043	10.899.568.491	14.688.059.552	-	-	-	
16.2	Thu tiền phạt	11.000.000.000	11.000.000.000	59.590.031.146	32.862.397.484	26.727.633.662	15.454.229.150	11.273.404.512	-	-	-	
16.3	Thu phạt ATGT (không kể phạt ATGT tại xã)	50.000.000.000	50.000.000.000	56.242.245.625	53.543.934.625	2.698.311.000	1.834.289.000	864.022.000	-	-	-	
16.4	Thu tịch thu	-	-	10.227.984.595	2.845.889.395	7.382.095.200	4.187.023.000	3.195.072.200	-	-	-	
16.5	Thu tiền bán hàng hoá vật tư dự trữ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16.6	Thu bán tài sản	-	-	5.373.714.243	473.999.800	4.899.714.443	4.706.458.000	193.256.443	-	-	-	
16.7	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-	-	93.115.181.900	-	93.115.181.900	93.115.181.900	-	-	-	-	
16.8	Thu thanh lý nhà làm việc	-	-	17.543.664	-	17.543.664	1.384.664	16.159.000	-	-	-	
16.9	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
16.10	Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	31.562.684.108	616.539.062	30.946.145.046	23.512.944.840	7.433.200.206	-	-	-	
16.11	Thu khác còn lại	-	-	28.036.364.446	583.032.000	27.453.332.446	12.503.696.150	14.949.636.296	-	-	-	
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	25.000.000.000	25.000.000.000	36.430.296.220	16.247.898.100	20.182.398.120	6.963.384.900	7.931.502.832	5.287.510.388	145,7	145,7	
	Trong đó: -Giấy phép do trung ương cấp	15.000.000.000	15.000.000.000	23.211.283.000	16.247.898.100	6.963.384.900	6.963.384.900	7.931.502.832	5.287.510.388	154,7	154,7	
	-Giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	10.000.000.000	10.000.000.000	13.219.013.220	-	13.219.013.220	-	-	-	132,2	132,2	
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	20.000.000.000	20.000.000.000	56.002.328.820	-	56.002.328.820	-	-	56.002.328.820	280,0	280,0	
18.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)	-	-	45.989.225.476	-	45.989.225.476	-	-	45.989.225.476	-	-	
	Tr. do: Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	-	-	32.633.309.115	-	32.633.309.115	-	-	32.633.309.115	-	-	
18.2	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng, bán tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
18.3	Thu phạt ATGT tại xã	-	-	268.217.000	-	268.217.000	-	-	268.217.000	-	-	
18.4	Thu hồi khoản chi năm trước (xã)	-	-	1.276.248.200	-	1.276.248.200	-	-	1.276.248.200	-	-	
18.5	Thu phạt tịch thu (xã)	-	-	3.548.411.000	-	3.548.411.000	-	-	3.548.411.000	-	-	
18.6	Thu khác (xã)	-	-	4.920.227.144	-	4.920.227.144	-	-	4.920.227.144	-	-	

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Thu NS TW	NSDP	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định				Thu NS cấp tỉnh	Chia ra		Cấp trên giao	HĐND quyết định	
								Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã			
A	B	1	2	3-4-5	4	5-6-7-8	8	7	8	9-301	10-302	
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	3.500.000.000	3.500.000.000	107.959.192.702	-	107.959.192.702	107.959.192.702	-	-	-	3.084,5	3.084,5
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	25.000.000.000	25.000.000.000	28.878.227.321	-	28.878.227.321	28.878.227.321	-	-	-	115,5	115,5
II	Thu hải quan	1.300.000.000.000	1.300.000.000.000	909.661.186.180	-	-	-	-	-	-	70,0	70,0
1	Thuế xuất khẩu	3.000.000.000	3.000.000.000	4.085.456.993	-	-	-	-	-	-	136,2	136,2
2	Thuế nhập khẩu	361.500.000.000	361.500.000.000	176.325.359.793	-	-	-	-	-	-	48,8	48,8
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-	-	15.840.073	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Thuế giải trí gia tăng hàng nhập khẩu	935.000.000.000	935.000.000.000	721.407.370.982	-	-	-	-	-	-	77,2	77,2
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	-	-	531.664	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	500.000.000	500.000.000	6.986.563.571	-	-	-	-	-	-	1.397,3	1.397,3
8	Phụ, lệ phí hải quan	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Thu khác	-	-	840.063.104	840.063.104	-	-	-	-	-	-	-
III	Thu viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	20.520.727.209	-	20.520.727.209	-	3.478.268.000	17.042.459.209	-	-	-
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-	-	12.623.814.000	-	12.623.814.000	-	1.100.000.000	11.523.814.000	-	-	-
2	Các khoản huy động đóng góp khác	-	-	7.896.913.209	-	7.896.913.209	-	2.378.268.000	5.518.645.209	-	-	-
V	Thu từ vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	269.500.000	-	269.500.000	-	-	-	-	-	-
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	-	-	269.500.000	-	269.500.000	269.500.000	-	-	-	-	-
2.1	Thu nợ gốc cho vay	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	-	-	-	-
2.2	Thu lãi cho vay	-	-	169.500.000	-	169.500.000	169.500.000	-	-	-	-	-
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	-	9.923.752.200	-	9.923.752.200	9.923.752.200	-	-	-	-	-
I	Vay bù đắp bội chi NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vay trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vay từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vay để trả nợ gốc vay	-	-	9.923.752.200	-	9.923.752.200	9.923.752.200	-	-	-	-	-
1	Vay trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vay từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	-	-	9.923.752.200	-	9.923.752.200	9.923.752.200	-	-	-	-	-
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	8.814.566.000.000	8.814.566.000.000	16.469.704.651.210	37.142.026.000	16.432.562.625.210	8.983.047.081.598	5.633.087.912.347	1.816.427.631.265	186,9	186,9	
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.814.566.000.000	8.814.566.000.000	16.394.407.948.361	-	16.394.407.948.361	8.968.818.559.296	5.609.161.757.800	1.816.427.631.265	186,0	186,0	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	6.282.444.000.000	6.282.444.000.000	11.461.112.971.000	-	11.461.112.971.000	6.304.621.000.000	4.229.102.000.000	927.389.971.000	182,4	182,4	
2	Bổ sung có mục tiêu	2.531.922.000.000	2.531.922.000.000	4.933.294.977.361	-	4.933.294.977.361	2.664.197.559.296	1.380.039.757.800	889.037.660.265	194,8	194,8	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn vay nợ nước ngoài	511.542.000.000	511.542.000.000	264.002.559.296	-	264.002.559.296	-	-	-	51,6	51,6	
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn viện trợ không hoàn lại	23.300.000.000	23.300.000.000	37.300.000.000	-	37.300.000.000	37.300.000.000	-	-	160,1	160,1	
2.3	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	1.997.080.000.000	1.997.080.000.000	4.631.992.418.065	-	4.631.992.418.065	2.362.895.000.000	1.380.039.757.800	889.037.660.265	231,9	231,9	
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	75.296.702.849	37.142.026.000	38.154.676.849	14.228.572.302	23.926.154.547	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên	HBND	Quyết toán năm	Thu NS TW	NSDP	Chia ra			Cấp trên	HBND
		giáo	quyết định				Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	giáo	quyết định
A	B	1	2	3=4+5	4	5=6+7+8	6	7	8	9=3/1	10=3/2
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	2.113.238.429.493	-	2.113.238.429.493	960.665.618.751	801.484.767.701	351.088.043.041		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	190.853.017.820	-	190.853.017.820	53.294.451.106	110.408.648.278	27.149.918.436		

QUYẾT TOÁN CHI NSDP NĂM 2018

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm						So sánh QT/DI(%)	
		Cấp trên giao 1	UBND quyết định 2	Tổng số Chi NSDP 3=4+5+6	Chi NS cấp tỉnh 4	Chi NS cấp huyện 5	Chi NS xã 6	Cấp trên giao 7=3/1	UBND quyết định 8=3/2		
A	B										
	TỔNG SỐ (A+B+C)	12.734.266.000.000	13.669.266.000.000	26.751.415.307.976	13.613.085.209.937	10.029.683.406.219	3.108.646.691.820	210,1	195,7		
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	12.734.266.000.000	13.552.007.000.000	19.100.052.018.079	7.821.205.668.354	8.194.196.054.452	3.084.650.295.273	150,0	140,9		
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.561.530.000.000	4.349.271.000.000	5.176.940.719.888	2.214.433.252.685	2.024.129.196.508	938.378.270.695	145,4	119,0		
I	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	3.561.530.000.000	4.266.551.000.000	4.994.220.719.888	2.031.713.252.685	2.024.129.196.508	938.378.270.695	140,2	117,1		
1.1	Chi quốc phòng	0	0	30.455.858.985	4.735.331.985	25.720.527.000	0	0			
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	21.491.627.000	12.477.446.000	9.014.181.000	0	0			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	548.385.896.907	165.161.980.400	159.674.732.207	223.549.184.300				
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	9.056.810.000	9.056.810.000	0	0				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	303.816.151.087	283.033.623.387	3.718.159.700	17.064.368.000				
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	0	245.728.719.920	24.515.824.000	98.615.833.600	122.597.062.320				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin	0	0	3.042.129.000	159.874.000	1.927.247.000	955.008.000				
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	0	137.531.119.599	104.441.967.359	20.627.208.300	12.461.943.940				
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	70.618.733.604	49.424.079.200	6.171.435.000	15.023.219.404				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	0	0	3.288.373.613.370	1.324.003.970.984	1.540.882.151.015	423.487.491.371				
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	0	305.671.513.316	40.154.439.270	149.404.772.686	116.112.301.360				
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	0	27.515.162.100	14.547.906.100	8.372.949.000	4.594.307.000				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	0	0	2.533.385.000	0	0	2.533.385.000				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.	0	0	0	0	0	0				
3	Chi đầu tư phát triển khác (Trích tập quỹ phát triển đất)	0	82.720.000.000	182.720.000.000	182.720.000.000	0	0		220,9		
II	Chi trả nợ lãi, phí vay theo quy định	2.800.000.000	2.800.000.000	0	0	0	0		-		
III	CHI THUÔNG XUYẾN	8.864.986.000.000	8.878.243.000.000	9.661.725.258.993	3.038.469.766.916	4.985.887.457.606	1.637.368.034.471	109,0	108,8		
3.1	Chi quốc phòng	0	169.114.000.000	200.968.806.126	80.291.509.000	43.039.976.400	77.637.320.726		118,8		
3.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	32.944.000.000	67.461.007.820	25.411.330.000	18.921.920.000	23.127.757.820		204,8		
3.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.051.011.000.000	4.058.866.000.000	4.011.390.811.067	658.188.832.048	3.341.566.231.019	11.635.748.000	99,0	98,8		
3.4	Chi Khoa học và công nghệ	25.270.000.000	26.040.000.000	25.758.506.987	23.801.670.987	1.956.836.000	0	101,9	98,9		
3.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	1.019.383.000.000	1.199.497.978.821	1.154.971.009.221	39.366.437.100	5.160.532.500		117,7		

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HBND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HBND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
3.6	Chi Văn hóa thông tin	0	86.669.000.000	126.221.154.865	45.460.962.900	53.589.388.825	27.170.803.140		145,6
3.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin	0	59.622.000.000	58.542.559.829	28.235.740.544	19.047.738.500	11.259.080.785		98,2
3.8	Chi Thể dục thể thao	0	19.346.000.000	17.686.344.600	4.490.851.500	8.868.629.000	4.326.864.100		91,4
3.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	101.874.000.000	101.904.077.871	8.806.163.210	90.554.324.661	2.543.590.000		100,0
3.10	Chi các hoạt động kinh tế	0	1.131.469.000.000	1.351.696.347.593	428.972.537.483	518.943.668.708	403.780.141.402		119,5
3.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	1.588.682.000.000	1.841.553.479.699	460.858.792.043	425.539.988.429	955.154.699.227		115,9
3.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	545.861.000.000	591.406.262.012	101.850.557.086	381.541.691.100	108.014.013.826		108,3
3.15	Chi thường xuyên khác	0	38.373.000.000	67.637.921.703	17.129.810.894	42.950.627.864	7.557.482.945		176,3
	Chuyển vốn NHCSXH cho người nghèo vay			14.215.000.000	11.000.000.000	3.215.000.000			
	Hỗ trợ xây dựng doanh trại Bộ CHQS			10.000.000.000		10.000.000.000			
	Hỗ trợ xây dựng Bệnh viện ĐK huyện			2.000.000.000		2.000.000.000			
	Chi khác còn lại			41.422.921.703	6.129.810.894	27.735.627.864	7.557.482.945		
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	0	0	100,0	100,0
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	4.260.186.039.198	2.567.102.648.753	1.184.179.400.338	508.903.990.107		
VI	CHƯƠNG TRÌNH MTQG VỐN SỰ NGHIỆP (đã phân bổ vào các lĩnh vực chi)	99.260.000.000	99.260.000.000	0					
VII	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH (Đã phân bổ vào các lĩnh vực chi)	204.490.000.000	221.233.000.000	0					
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	7.425.589.389.065	5.609.161.757.800	1.816.427.631.265	0		
1	Bổ sung cân đối	0	0	5.155.153.971.000	4.229.102.000.000	926.051.971.000	0		
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	2.270.435.418.065	1.380.059.757.800	890.375.660.265	0		
	T.r. đối: - Bảng nguồn vốn trong nước	0	0	2.270.321.418.065	1.380.059.757.800	890.261.660.265	0		
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước	0	0	114.000.000	0	114.000.000	0		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	80.198.143.049	37.142.026.000	19.059.720.502	23.996.396.547		
D	BỘ THU NSDP	0	117.259.000.000	145.575.757.783	145.575.757.783	0	0		124,1

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP TỈNH
NĂM 2018

ST T	Đơn vị	Ch	Quyết toán	SN Kinh tế, Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Y tế	Văn hóa xã hội	Khoa học công nghệ	QLHC	Tự giá	CTMTQG	AN, QP
1	VP UBND tỉnh	405	29.807.790.791	6.437.864.000						23.369.926.791			
3	Sở NNPTNT	412	160.753.797.909	102.130.261.509						46.884.301.400	900.000.000	10.839.235.000	
4	VP Điều phối BCD CTMTQG	412	8.675.074.000	787.000.000								7.888.074.000	
5	VP HĐND tỉnh	402	18.343.000.000							18.343.000.000			
6	Sở KH và ĐT	413	12.808.270.386	2.389.325.000	540.000.000					9.878.945.386			
7	Sở Tư pháp	414	11.325.055.800							11.325.055.800			
8	Sở Công thương	416	22.574.743.261	13.497.796.811	225.000.000					8.851.946.450			
9	Chi cục QLTT	416	21.913.484.000							21.913.484.000			
10	Sở Khoa học và Công nghệ	417	31.943.578.518						23.801.670.987	8.141.907.531			
11	Sở Tài chính	418	21.178.068.200							21.178.068.200			
12	Sở Xây dựng	419	18.981.737.300	12.226.576.000						6.755.161.300			
13	Sở Giao thông VT	421	73.234.880.335	63.787.231.170	1.913.013					9.445.736.152			
	Bg LC QMĐ BTPB: QĐ 30.315 mđ												
14	Ban ATGT	421	5.229.952.000	5.229.952.000									
15	Sở Giáo dục và ĐT	422	542.246.258.288		496.581.943.188	29.992.923.200				8.071.891.900		7.999.500.000	
16	Trường CD Việt Hàn	422	27.059.229.495			27.059.229.495							
17	Sở Y tế	423	464.709.100.101			5.142.928.500	450.641.701.081			8.630.470.520		294.000.000	
	Trong đó: LC QMĐ KCB NN 7 tỷ												
18	Sở Lao động TBXH	424	174.833.301.663			16.839.877.901		145.424.048.100		11.319.293.102		1.250.082.560	
19	Trường CD Nghệ	424											
20	Sở VH TT & DL	425	97.711.707.400			37.936.273.000		47.312.980.400		9.823.620.000	1.348.946.000	1.289.888.000	
21	Sở Tài nguyên và MT	426	60.340.453.846	53.082.109.657						7.258.344.189			
22	Sở Thông tin và TT	427	27.497.000.000					17.805.000.000		5.734.000.000		3.958.000.000	
23	Sở Nội vụ	435	35.508.099.458			4.050.000.000				31.458.099.458			
24	Sở Ngoại vụ	411	5.025.156.760							5.025.156.760			
25	Thanh tra tỉnh	437	7.955.279.000							7.955.279.000			
4	Đài Phát thanh và Truyền hình	441	28.235.740.544					28.235.740.544					
27	Liên minh các HTX	448	4.567.642.600			1.353.906.200				3.213.736.400			
28	Ban Dân tộc	483	9.746.825.000							5.696.910.000		4.049.915.000	

Đơn vị: Đồng

ST T	Đơn vị	Ch	Quyết toán	SN Kinh tế, Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Y tế	Văn hóa xã hội	Khoa học công nghệ	QLHC	Tự giá	CTMTQG	AN, OP
29	Ủy ban MTTQ	510	8.747.000.000							8.747.000.000			
30	Tỉnh đoàn TN	511	12.131.000.000			252.000.000				11.879.000.000			
31	Hội phụ nữ	512	5.432.655.000							5.432.655.000			
32	Hội nông dân	513	7.713.000.000			1.853.000.000				5.860.000.000			
33	Hội cựu chiến binh	514	2.401.364.950							2.401.364.950			
34	Ban QLDA khu CN	505	6.070.699.355	739.824.000						5.330.875.355			
	Bg Cp PTHH KCN: 739.824.000 đ												
5	Hội nhà báo	520	1.619.700.000							1.619.700.000			
36	Hội người mù	534	880.000.000							880.000.000			
37	Hội Chữ thập đỏ	522	1.853.000.000							1.853.000.000			
38	Hội đồng y	535	966.000.000							966.000.000			
6	Liên hiệp hội KHKT	516	2.443.000.000							2.443.000.000			
7	Hội khuyến học	539	453.000.000							453.000.000			
41	Hội Cựu TNXP	537	623.000.000							623.000.000			
42	Hội luật gia	521	416.000.000							416.000.000			
43	Hội nạn nhân CD da cam	536	479.000.000							479.000.000			
44	Hội bảo trợ NTT	538	407.000.000							407.000.000			
45	Hội người cao tuổi	533	1.343.999.045							1.343.999.045			
46	Liên hiệp các TCHN	517	929.000.000							929.000.000			
	Chương 599												
47	Hội LHTN	599	1.613.000.000							1.613.000.000			
48	Hội Cựu giáo chức	599	375.000.000							375.000.000			
49	Hội bảo vệ quyền TE	599	289.000.000							289.000.000			
50	Hội làm vườn	599	700.000.000							700.000.000			
51	Hội ITNT	599	2.257.000.000							2.257.000.000			
52	Hội sinh vật cảnh	599	170.000.000							170.000.000			
53	Hội nữ doanh nhân	599	100.000.000							100.000.000			
54	Trường chính trị	599	9.760.455.151			9.760.455.151							
55	Đoàn Luật sư	599	150.000.000							150.000.000			
56	Hệp hội DN	599	430.000.000							430.000.000			
57	Hội nước sạch và môi trường	599	50.000.000							50.000.000			
58	Hội DN trẻ	599	100.000.000							100.000.000			
59	Hội bảo vệ quyền lợi NTĐ	599	150.000.000							150.000.000			

ST T	Đơn vị	Ch	Quyết toán	SN Kinh tế, Môi trường	SN Giáo dục	SN Đào tạo	SN Y tế	Văn hóa xã hội	Khoa học công nghệ	QLHC	Tự giá	CTMTQG	AN, QP
60	- Quỹ Dân cư PT	599	482.000.000			482.000.000							
61	Tỉnh ủy Bắc Giang	509	97.543.087.554				5.198.711.000			83.401.059.000	8.943.317.554		
62	Công an tỉnh	560	25.146.330.000										25.146.330.000
63	Bộ CHQS tỉnh	560	98.184.509.000			17.893.000.000							80.291.509.000
	Tổng		1.993.740.100.156	260.307.940.147	496.581.943.188	135.089.506.460	450.641.701.081	238.777.769.044	23.801.670.987	432.122.987.689	2.248.946.000	37.568.694.560	-

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

Đơn vị: Đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
	TỔNG SỐ	11.759.646.433,222	4.860.351.537,966	4.229.102.000,000	1.380.059.757,800	1.152.574.570,742	137.558.566,714
1	Thành phố Bắc Giang	1.796.668.392,107	1.328.281.551,805	75.602.000,000	74.133.325,000	295.637,515,394	23.013.999,908
2	Huyện Việt Yên	1.463.779.535,826	971.309.170,696	237.926.000,000	98.787.800,800	152.286,252,162	3.470.312,168
3	Huyện Hiệp Hòa	1.087.014.137,230	312.149.130,652	514.276.000,000	135.068,247,000	114.607,771,309	10.912.988,269
4	Huyện Yên Dũng	1.246.419.608,752	649.785,739,664	373.190,000,000	75.932,110,000	142.910,380,293	4.601,378,795
5	Huyện Lạng Giang	1.291.591,289,103	560.133,277,813	431.509,000,000	193,716,567,000	94,485,585,113	11,746,859,177
6	Huyện Tân Yên	1.042.791,126,657	385,870,600,614	443,615,000,000	150,528,931,000	39,946,463,445	22,830,131,598
7	Huyện Yên Thế	676,169,149,006	120,552,501,799	370,903,000,000	127,727,265,000	19,294,940,130	37,691,442,077
8	Huyện Lục Nam	1,166,597,560,464	314,648,566,541	563,251,000,000	167,968,545,000	113,075,830,025	7,653,618,898
9	Huyện Lục Ngạn	1,111,389,433,950	98,958,465,241	681,650,000,000	198,035,910,000	128,277,644,984	4,467,413,725
10	Huyện Sơn Động	877,226,200,127	118,662,533,141	537,180,000,000	158,161,057,000	52,052,187,887	11,170,422,099

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THUỘC NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2018

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thành toán trong năm 2018				Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư năm 2018							Tổng cộng vốn đã thành toán trong năm 2018			
		Kế hoạch vốn được kéo dài	Thành toán			Kế hoạch vốn được phân bổ theo chế độ chi trả (nếu có)	Số vốn còn lại chưa thanh toán hết (nếu có)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2018	Tổng số	Thành toán K.L.H.T	Vốn tạm ứng theo chế độ chi trả (nếu có)	Kế hoạch vốn được phân bổ theo chế độ chi trả (nếu có)	Số vốn còn lại thành toán hết (nếu có)	Tổng số	Thành toán K.L.H.T	Vốn tạm ứng theo chế độ chi trả (nếu có)
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8=9-7	9	10=11+12	11	12	13	14=9-10-13	15=16+17	16=5+11	17=6+12
	TỔNG SỐ (1+11):	66.511.444,800	61.503.113.700	58.476.812.900	3.026.300.800	-	5.008.331.100	3.407.910.085.060	2.318.799.497.967	1.763.999.705.845	554.799.792.122	1.055.854.678.697	33.255.908.396	2.380.307.611.667	1.872.476.518.745	557.826.092.972
I	VỐN ĐẦU TƯ TƯ	32.757.404,800	28.321.580.700	25.321.580.700	3.000.000.000	0	4.435.824.100	1.549.345.085.060	1.189.073.041.683	1.038.185.921.823	150.887.119.860	359.681.572.781	590.520.596	1.217.394.622.383	1.063.507.502.523	153.887.119.860
1	Vốn đầu tư trong NSDP	32.757.404,800	28.321.580.700	25.321.580.700	3.000.000.000	0	4.435.824.100	1.549.345.085.060	1.189.073.041.683	1.038.185.921.823	150.887.119.860	359.681.572.781	590.520.596	1.217.394.622.383	1.063.507.502.523	153.887.119.860
-1	Cấp tỉnh quản lý	32.757.404,800	28.321.580.700	25.321.580.700	3.000.000.000	0	4.435.824.100	1.549.345.085.060	1.189.073.041.683	1.038.185.921.823	150.887.119.860	359.681.572.781	590.520.596	1.217.394.622.383	1.063.507.502.523	153.887.119.860
-2	Cấp huyện quản lý															
-3	Cấp xã quản lý															
2	Vốn trái phiếu chính quyền địa phương:															
II	NGUỒN VỐN NSDP:	33.754.040,000	33.181.533,000	33.155.232,200	26.300,800	-	572.507,000	1.858.565.000,000	1.129.726.456,284	725.813,784,022	403.912,672,262	696.173,155,916	32.665,387,800	1.162.297,989,284	758.960,016,222	403.938,973,062
1	Vốn CTMT QG:	8.967.904,400	8.440.965,400	8.440.965,400	-	-	526.939,000	102.023.000,000	82.581,376,000	82.581,376,000	-	19.441,405,000	219,000	91.022,341,400	91.022,341,400	-
-1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:	4.440.035,000	4.302.146,000	4.302.146,000			137.889,000	18.000.000,000				18.000.000,000	-	4.302.146,000	4.302.146,000	
-2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững:	4.527.869,400	4.138.819,400	4.138.819,400			389.050,000	84.023.000,000	82.581,376,000	82.581,376,000		1.441,405,000	219,000	86.720.195,400	86.720.195,400	
2	Vốn CTMT:	22.186.135,600	22.140.567,600	22.114.266,800	26.300,800		45.568,000	368.000.000,000	218.854.859,900	193.050.049,100	25.804.810,800	149.145.140,100	32.665,168,800	240.995.427,500	215.164.315,900	25.831.111,600
-1	Chương trình...							511.542.000,000	240.514.846,384	240.341.846,384	173.000,000	238.361.984,816	32.665,168,800	240.514.846,384	240.341.846,384	173.000,000
3	Vốn nước ngoài:															
-1	Vốn ODA gửi ngân hàng có chế độ chính:															
-2	Vốn vay ODA và các nhà tài trợ nước ngoài:							511.542.000,000	240.514.846,384	240.341.846,384	173.000,000	238.361.984,816	32.665,168,800	240.514.846,384	240.341.846,384	173.000,000
4	Vốn trái phiếu Chính phủ:	2.600.000,000	2.600.000,000	2.600.000,000				877.000.000,000	587.775.374,000	209.340.512,538	377.934.861,462	289.224.656,000	0	590.375.374,000	212.440.512,538	377.934.861,462
-1	Giáo dục:							792.400.000,000	508.161.584,000	132.902.895,538	375.238.688,462	284.238.416,000	0	508.161.584,000	132.902.895,538	375.238.688,462
-2	Thủy lợi:															
-3	Y tế:															
-4	Giáo dục:	2.600.000,000	2.600.000,000	2.600.000,000				84.600.000,000	79.613.790,000	76.937.617,000	2.676.173,000	4.986.210,000	0	82.213.790,000	79.537.617,000	2.676.173,000
5	ĐL:															
6	Vốn bổ sung từ nguồn dự phòng, tăng thu NSNN...															
7	Nguồn vốn khác (nếu có):															
	Người vốn...															

(13)

TỔNG HỢP CHI TỪ NGUỒN KINH PHÍ DỰ PHÒNG VÀ VƯỢT THU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
NĂM 2018

Đơn vị		Đơn vị: 1.000,đ	
TT	Nội dung	Số tiền	
	TỔNG CỘNG	687.637.068	
A	Từ nguồn dự phòng	25.940.244	
I	Bổ sung chi đầu tư XD CB	10.850.000	
1	Các công trình dự án	6.950.000	
2	Sở Giao thông vận tải	3.900.000	
II	Bổ sung kinh phí một số nhiệm vụ mới phát sinh	15.090.244	
1	Huyện Yên Dũng	9.644	
2	Sở Lao động TB&XH	15.080.600	
B	Từ nguồn vượt thu NS tính năm 2018	661.696.824	
1	Huyện Hiệp Hòa	2.124.000	
2	Ban Quản lý khu công nghiệp	739.824	
3	Huyện Việt Yên	15.000.000	
4	Ban Quản lý DA đầu tư XD CT dân dụng & CN	70.000.000	
5	Huyện Lục Nam	16.406.244	

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
6	Huyện Sơn Động	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn DBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) DBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	1.231.850
7	Huyện Hiệp Hoà	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn DBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) DBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	7.706.895
8	Huyện Yên Dũng	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn DBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) DBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	6.195.287
9	Huyện L. Giang	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn DBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) DBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	23.213.116
10	Huyện Lục Ngạn	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn DBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) DBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	31.273.284
11	Huyện Việt Yên	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn DBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) DBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	2.417.725
12	Huyện Yên Thế	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn DBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) DBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	23.390.206
13	Huyện Tân Yên	Điều chỉnh, bổ sung dự toán hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 3 năm 2018, hỗ trợ thêm các thôn DBKK và các thôn thuộc các xã (thị trấn) DBKK theo Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND	8.165.393
14	Các công trình dự án	Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2018 nguồn vượt thu tiền sử dụng đất điều tiết NS tính năm 2018	263.316.000

TT	Đơn vị	Nội dung	Số tiền
15	Huyện Lục Nam	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	8.334.620
16	Huyện Hiệp Hoà	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	6.397.658
17	Huyện Yên Dũng	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	5.142.839
18	Huyện Lạng Giang	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	18.890.336
19	Huyện Lục Ngạn	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	15.711.111
20	Huyện Việt Yên	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	2.007.005
21	Huyện Yên Thế	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	10.738.165
22	Huyện Tân Yên	KP hỗ trợ xi măng theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND đợt 4 năm 2018	6.778.266
23	Công trình dự án	Bổ sung kế hoạch đầu tư công 2018	116.517.000

KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

21.11

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2018			
		KẾT DƯ NSDP	NS TỈNH	NS HUYỆN	NS XÃ
	Tại tỉnh	41.895.257.095	41.895.257.095		
1	Bắc Giang	72.335.206.759		35.847.499.870	36.487.706.889
2	Việt Yên	4.007.860.720		106.520.163	3.901.340.557
3	Hiệp Hoà	36.291.557.695		17.922.349.942	18.369.207.753
4	Yên Dũng	132.650.716.011		129.209.121.810	3.441.594.201
5	Lạng Giang	63.433.228.250		56.567.472.934	6.865.755.316
6	Tân Yên	23.667.172.498		21.387.569.134	2.279.603.364
7	Yên Thế	69.803.987.488		57.271.017.016	12.532.970.472
8	Lục Nam	18.383.702.056		11.145.135.197	7.238.566.859
9	Lục Ngạn	10.157.428.632		10.123.158.180	34.270.452
10	Sơn Động	7.011.346.339		6.118.737.915	892.608.424
	Tổng cộng	479.637.463.543	41.895.257.095	345.698.582.161	92.043.624.287

